

VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA CỦA LÀNG BẢN VÀ RỪNG CỘNG ĐỒNG¹ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Trung tâm CIRUM

Trong lịch sử phát triển của Việt Nam, các làng, bản, thôn, buôn, bon, phum, sóc, ấp của các dân tộc (đặc biệt là dân tộc thiểu số - DTTS, *sau đây gọi chung là làng bản*²) là chủ rừng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Làng bản các DTTS quản lý rừng truyền thống theo cộng đồng từ nhiều đời nay gắn liền với phong tục tập quán, tín ngưỡng, văn hóa xã hội, sinh kế, và bảo vệ môi trường sinh thái. Những giá trị văn hoá truyền thống này của các dân tộc đã được các chế độ xã hội tôn trọng, thừa nhận.

Làng bản là cộng đồng dân cư quản lý các khu rừng chung theo truyền thống có tính đặc thù riêng so với các chủ rừng khác: (i) Làng bản DTTS là xã hội có tổ chức với thiết chế tổ chức quản lý xã hội và quản lý tài nguyên theo hình thức tự quản, đứng đầu là già làng, hoặc trưởng làng do cộng đồng bầu hoặc thừa kế, được cả cộng đồng tôn trọng và tín nhiệm; (ii) Làng bản có phương thức tổ chức quản lý bảo vệ rừng hiệu quả theo tín ngưỡng, theo quy ước/hương ước bất thành văn (hay còn gọi là luật tục); (iii) Mục đích cơ bản quản lý bảo vệ rừng chung của làng bản là vì lợi ích chung của cộng đồng về văn hóa tín ngưỡng, bảo vệ môi trường sống (nguồn nước, bảo vệ thôn bản) và hỗ trợ sinh kế cuộc sống hàng ngày (khai thác lâm sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày, không vì mục đích lợi nhuận).

Thực tế đã chứng minh các làng bản dân tộc thiểu số Việt Nam là các chủ rừng đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng theo phong tục, tập quán (luật tục). Sau đây là những dẫn chứng cụ thể được tổng kết từ thực tiễn đại diện các vùng sinh thái Việt Nam.

1. Làng bản quản lý bảo vệ rừng hiệu quả dựa vào văn hoá tâm linh và tri thức bản địa (Luật tục)

Hầu hết làng bản DTTS đều có ranh giới truyền thống³ quản lý tài nguyên tự nhiên (đất đai, rừng, nguồn nước) được hình thành từ khi thành lập làng, thành lập bản (hay buôn, bon, phum, sóc). Ranh giới truyền thống này được người dân phân định rõ ràng với các làng bản xung quanh và được mọi người tôn trọng, thừa nhận và tuân thủ chấp hành, không xâm lấn và không sử dụng, quản lý chồng chéo. Tài nguyên của làng nào thì làng đó tự quản lý và thực hành các nghi lễ tôn thờ và bảo vệ tài nguyên, quản lý và sử dụng các sản phẩm phụ phục vụ sinh kế hàng ngày (đây gọi là không gian sinh tồn, hay không gian văn hóa của làng bản). Tài nguyên tự nhiên trong ranh giới truyền thống của làng bản thuộc quyền sở hữu chung của cả làng bản và bất khả xâm phạm đối với người bên ngoài. Theo luật tục, mọi thành viên trong làng bản đều được quyền tiếp cận bình đẳng, công bằng đối với rừng và đất

¹ Khái niệm “rừng cộng đồng” là cách gọi của các dự án, các chương trình nhà nước và các tổ chức phi lợi nhuận. Các cộng đồng dân tộc thiểu số của Việt nam thường gọi là “rừng của bản, rừng của buôn làng, rừng của thôn,...) là rừng chung của cả bản, cả làng và được cả bản, cả làng cùng sử dụng, quản lý và bảo vệ.

² Gọi theo khái niệm của Nghị định 17/HĐBT năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về Hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991

³ Ranh giới truyền thống: Khe, Đông, Suối, hòn đá to, cây to,...

rừng trong ranh giới truyền thống của làng. Tài nguyên rừng, đất đai của làng bản được qui hoạch dựa vào tri thức bản địa theo vị trí và chức năng đặc thù của từng loại rừng phù hợp với yêu cầu thực tiễn của tự nhiên và đáp ứng nhu cầu chính đáng của người dân. Đó là (i) Khu rừng và đất rừng quản lý sử dụng chung của cả làng bản, gồm khu rừng tâm linh tín ngưỡng (rừng thiêng, rừng ma); khu rừng bảo vệ nguồn nước, bảo vệ làng bản (chống sạt lở); khu rừng khai thác sản phẩm chung của cả làng bản; (ii) Khu rừng và đất rừng giao quyền cho các hộ được phép sử dụng phát triển kinh tế, sinh kế (khu vực canh tác luân phiên đảm bảo đất được phục hồi và chống xói mòn - không canh tác thâm canh). Các loại rừng và đất rừng truyền thống này được người dân tự tổ chức quản lý và bảo vệ (không sử dụng kinh phí của nhà nước) từ lâu đời nay và rất có hiệu quả. Cụ thể:

1) Rừng tâm linh tín ngưỡng (Rừng Thiêng): Gồm các loại rừng như rừng thiêng, rừng ma với các tên gọi khác nhau theo từng dân tộc. Ví dụ: Rừng Nào Lồng, rừng Thứ tử của dân tộc Mông (Lào Cai); rừng Đồng Chứ, Đồng Hầu của dân tộc Thái (Sơn La); Rừng Chía của dân tộc Dao đỏ (Lào Cai); rừng La Pay của dân tộc Vân Kiều (Quảng Bình), Rừng Giọt Nước của dân tộc Ja Rai, Ê Đê, Ba Na (Tây Nguyên) v.v... Mục đích sử dụng các khu rừng tâm linh tín ngưỡng này của các cộng đồng DTTS tương đương như đình, chùa, miếu, nhà thờ họ của dân tộc Kinh. Các khu rừng tâm linh là nhu cầu không thể thiếu, không tách rời trong cuộc sống tinh thần hàng ngày của các dân tộc thiểu số. Rừng tâm linh tín ngưỡng được gọi là rừng cấm và được người dân bảo vệ nghiêm ngặt như rừng đặc dụng theo phân loại của Nhà nước. Cộng đồng làng bản các dân tộc tin rằng: bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên tự nhiên sẽ được các vị thần che chở cho dân làng và đem lại cuộc sống bình yên, ấm no cho cộng đồng. Ngược lại nếu phá hoại rừng, làm ô uế rừng sẽ bị các thần phạt (ốm đau, mất mùa, dịch bệnh, thiên tai...). Ngoài ra, rừng tâm linh có vai trò quan trọng trong hoạt động giáo dục các thế hệ trẻ có ý thức bảo vệ rừng. Hàng năm các dân tộc đều tổ chức lễ cúng rừng và lễ hội để thực hành các tín ngưỡng và các hoạt động tôn thờ thiên nhiên, bảo vệ đất, rừng. Thông qua các lễ hội, lễ cúng rừng, các con cháu có ý thức và trách nhiệm hơn trong công tác quản lý và bảo vệ rừng. Lễ hội truyền thống là một cơ hội cho toàn dân, cho các con cháu được tham gia để biết và hiểu sâu hơn lịch sử của tổ tiên, ông bà đã gìn giữ và bảo vệ tài nguyên đất, rừng không những cho chính cuộc sống của cộng đồng, mà còn đóng góp vào bảo vệ đất nước chống giặc ngoại xâm trong những năm tháng lịch sử đã qua.

2) Rừng bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống: Hầu hết các làng bản có rừng chung để bảo vệ nguồn nước sinh hoạt, nước sản xuất chung cho cả cộng đồng, có khu rừng bảo vệ chống sạt lở đất... Các dân tộc đều có tên gọi khác nhau, ví dụ: dân tộc Thái gọi là rừng Mỏ Nước, dân tộc Ja Rai gọi là rừng Nước Dọt, các dân tộc khác gọi là rừng nguồn nước, rừng đầu nguồn... Loại rừng này theo Luật tục được người dân bảo vệ nghiêm ngặt để bảo vệ và thờ Thần Nước. Người dân có thể được khai thác một số lâm sản theo kinh nghiệm của địa phương (thu hái theo hướng bảo tồn và phát triển), tuân thủ các qui định của bản làng là không chặt phá và khai thác bừa bãi. Loại rừng này tương đương như rừng phòng hộ theo phân loại của Nhà nước. Cộng đồng các DTTS tin rằng: bảo vệ rừng là bảo vệ nguồn nước, bảo vệ cuộc sống của dân làng. Có nguồn nước sạch là có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, không ốm đau, mùa màng tốt tươi...Loại rừng này không chỉ bảo vệ nguồn nước cho cộng đồng mà nó còn có vai trò to lớn trong việc cung cấp nước cho hàng triệu triệu người dân sống ở miền xuôi.

3) Rừng khai thác sản phẩm chung của cả làng bản: Khu rừng này cộng đồng quản lý chung để khai thác lâm sản như củi, lương thực thực phẩm cho người và chăn nuôi (rau, củ, quả, măng,...), thuốc nam, gỗ gia dụng, nguyên liệu cho ngành thủ công (mây, tre, thuốc nhuộm...) phục vụ nhu cầu hàng ngày của các thành viên trong cộng đồng và lợi ích chung của cộng đồng. Các khu rừng khai thác sản phẩm chung là rừng sản xuất có nguồn gốc là rừng tự nhiên. Một số DTTS gọi là rừng già có nhiều cây. Loại rừng này tương đương như rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo phân loại của Nhà nước. Tùy theo điều kiện cụ thể ở từng địa phương, một số loại rừng của làng bản có thể kết hợp vừa để bảo vệ nguồn nước vừa để khai thác sản phẩm chung. Việc khai thác các sản phẩm phụ trong các khu rừng này đều được người dân sử dụng có ý thức, tôn trọng kinh nghiệm bản địa trong lịch vụ thu hái và bảo vệ, gắn với niềm tin đảm bảo các tài sản trong rừng được sử dụng bền vững và bảo vệ có hiệu quả, có của ăn, của để cho con cháu sau này. Ví dụ: cách thu hái măng, nấm, mây, tre,...đều được bà con tuân thủ lịch thời vụ, bà con thu hái theo cách bảo tồn và phát triển (không triệt phá). Các thầy thuốc nam đi lấy cây thuốc ở rừng đều làm lễ xin cây thuốc (làm lễ xin cây và làm lễ tạ ơn sau khi khỏi bệnh) thể hiện sự tôn kính và phép tắc của một người con đối với Mẹ Rừng và xin phước lành cho dân làng. Những giá trị luật tục ấy đã và đang hiện hữu, có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển văn hoá bản địa của từng dân tộc, góp phần làm giàu hoá tính đa dạng văn hoá “độc nhất có một không hai” của các dân tộc thiểu số Việt Nam. Tính đa dạng văn hoá này nếu được tôn trọng và phát huy thì đó sẽ là nguồn lực tiềm năng đối với chiến lược du lịch sinh thái đưa đất nước tiến lên và phát triển vững mạnh.

2. Làng bản bảo vệ rừng tự nguyện, tự giác.

Mọi thành viên trong cộng đồng làng bản tham gia quản lý bảo vệ rừng theo Luật tục một cách tự nguyện, tự giác. Trong cộng đồng làng bản DTTS, Luật tục có giá trị rất lớn: “Phép vua thua lệ làng”. Ví dụ về câu chuyện thực tiễn: (i) Công nhân của Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam khai thác mùn thông làm ô nhiễm rừng nguồn nước (Rừng Nước Dọt) của cộng đồng dân tộc Ja Rai, làng Ka Bâ, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy – tỉnh Kon Tum đã bị làng bắt phạt theo luật tục (một con lợn 70 kg, 10 chai rượu, 01 tút thuốc lá để cúng Thần Rừng). Người vi phạm xin được nộp tiền mặt nhưng Làng (già làng) kiên quyết không nhận tiền mặt, mà chỉ nhận hiện vật (nếu nhận tiền mặt làng sợ vi phạm luật pháp). Cuối cùng, đại diện công ty và người vi phạm đến làng xin lỗi và chịu phạt theo đúng luật tục của làng. Kể từ đó, người bên ngoài không dám vi phạm rừng của làng; (ii) Cộng đồng các buôn làng người H’Rê ở xã Pờ Ê (huyện Konplông – tỉnh Kon Tum); hoặc các bản người Dao ở xã Dền Sáng (huyện Bát Xát – tỉnh Lào Cai) tuân thủ Luật tục đề nghị điều chỉnh bất cập do chính quyền địa phương tổ chức GĐGR cho hộ trên diện tích rừng của làng, không phù hợp với phong tục tập quán của làng. Mặc dầu chính quyền địa phương tổ chức GĐGR cho một số gia đình trên diện tích rừng theo quy ước là rừng quản lý chung của làng bản và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ, nhưng các hộ đó vẫn coi là rừng của làng bản. Tuy nhiên, trong quá trình bảo vệ, nhà nước có chương trình hỗ trợ tiền bảo vệ rừng. Để đảm bảo công bằng và tính hợp pháp rõ ràng, các hộ được giao rừng tình nguyện trả lại cho cộng đồng và đề nghị cấp mới, tuân thủ luật tục rừng là tài sản chung của làng để bảo vệ chung và cùng hưởng lợi chung (tiền bảo vệ) chia đồng đều cho các hộ; (iii) Cộng đồng các dòng họ

người Mông ở xã Quan Thần Sán (huyện Si Ma Cai – tỉnh Lào Cai) có quy ước đóng cửa rừng khoảng 10 năm để phục hồi rừng hiệu quả. Sau khoảng 10 năm cộng đồng thống nhất được phép khai thác theo luật tục. Rõ ràng rằng làng bản các cộng đồng DTTS đã có tinh thần trách nhiệm, tính tự giác, gắn bó mật thiết với rừng trong công tác bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng. Làng bản thực sự thể hiện là chủ rừng đích thực, không chỉ là họ sống với rừng, dựa vào rừng mà còn góp phần không nhỏ đến công cuộc bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn giá trị bản sắc văn hoá rừng, bảo tồn tri thức thức bản địa, đặc biệt góp phần không nhỏ vào giảm thiểu biến đổi khí hậu trong bối cảnh toàn cầu nóng lên hiện nay.

Bên cạnh vai trò và giá trị trực tiếp của rừng có ý nghĩa sống còn đối với cuộc sống sinh tồn của cộng đồng các DTTS, hình thức quản lý bảo vệ rừng theo làng bản DTTS còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với chiến lược phát triển của đất nước từ bao đời nay. Trước hết, cộng đồng làng bản tại chỗ vừa là chủ rừng, vừa là lực lượng nòng cốt tham gia bảo vệ rừng với các chủ rừng khác. Nếu không đảm bảo quyền chủ rừng cho làng bản thì sẽ không khuyến khích người dân tham gia bảo vệ rừng, dẫn đến nguy cơ mất rừng, đe dọa môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước để phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở các vùng hạ lưu. Mặt khác, cộng đồng làng bản các DTTS nếu không có rừng để quản lý bảo vệ theo truyền thống sẽ làm mất đi bản sắc văn hóa dân tộc, suy giảm tính liên kết gắn bó trong cộng đồng và giữa các làng bản, sẽ tạo điều kiện cho các thế lực thù địch lợi dụng gây chia rẽ dân tộc, đe dọa đến ổn định xã hội và an ninh quốc phòng. Hay nói cách khác, đảm bảo và phát huy mối quan hệ hữu cơ giữa rừng/đất rừng và cộng đồng dân cư các làng bản dân tộc là điều kiện cần và đủ để đảm bảo hiệu quả bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, duy trì an ninh nguồn nước và trở thành “phên dậu, lá chắn” – đảm bảo an ninh chính trị và bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Văn bản pháp luật về rừng hiện nay (Luật BV&PTR) chưa nhận thức đầy đủ và làm rõ cả trong quy định chính sách và trong tổ chức thực tiễn, thậm chí chưa phù hợp, chưa tôn trọng phong tục tập quán quản lý sử dụng rừng của cộng đồng làng bản DTTS. Những bất cập, vướng mắc này là những yếu tố cản trở quyền tiếp cận hợp pháp về quản lý sử dụng rừng, đất lâm nghiệp của cộng đồng làng bản và ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả tham gia quản lý bảo vệ rừng của cộng đồng DTTS, cũng như mục tiêu gắn với giảm nghèo bền vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của Đảng và Nhà nước.